

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HÀ ĐÔNG
HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2021/KDTM

Ngày: 20/01/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
thuê cần trục

NHÂN DANH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiểm
- Hội thẩm nhân dân: + Ông Nguyễn Phúc Tuấn
+ Bà Nguyễn Thị Thủy
- Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - CBTA
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông: Bà Bùi Thị Thùy Ninh – KSV.

Mở phiên tòa công khai ngày 20/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại về Tranh chấp hợp đồng thuê cần trục thụ lý số 73/2020 ngày 03/11/2020 theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐXX-ST ngày 30/12/2020 giữa:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Z

Địa chỉ: Số .. đường ..., KĐT mới H., phường T, quận ..., TP. H.

Đại diện theo pháp luật: Ông C – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Thùy L. Có mặt

Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T

Địa chỉ: H, phường Y, quận H, H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Hòa B – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị D. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện công ty TNHH Z trình bày: Ngày 16/7/2014 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T (Công ty T) ký hợp đồng thuê thiết bị số 16.07.2014/HĐKT/Z - T với Công ty TNHH Z (Công ty Z) về việc thuê cần trục tháp. Nội dung hợp đồng hai công ty ký kết thể hiện: Công ty T thuê 01 cần trục ZenoZT 6016-10A, năm sản xuất 2010, tầm với max 60m, tải trọng max 10 tấn, tải trọng đầu cần: 1,6 tấn (tương ứng với tầm với 60m), trong thời gian 5 tháng để phục vụ thi công công trình tại dự án FOMOSA; thời gian thuê thiết bị được tính kể từ ngày cơ quan đăng kiểm cho phép thiết bị hoạt động (theo biên bản kiểm định ngày 12/8/2014), thời hạn bàn giao thiết bị là 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và khi bên Công ty Z nhận được tiền đặt cọc (thực tế Công ty T đặt cọc

ngày 6/8/2014); hai bên còn thỏa thuận về giá cả và phương thức thanh toán tiền thuê cầu tháp....

Ngày 2/3/2015 hai công ty tiếp tục ký phụ lục hợp đồng số 02032015/HĐKT/Z – T thỏa thuận: điều chỉnh lại khoản 2.1, điều 2 của hợp đồng số 16.07.2014/HĐKT/Z - T ngày 16/7/2014, thời gian thuê vận thăng 10 tháng (điều này đồng nghĩa với việc gia hạn thêm thời gian thuê vận thăng là 5 tháng), ngoài ra các điều khoản khác của hợp đồng vẫn không thay đổi.

Quá trình thực hiện hợp đồng, công ty Z đã bàn giao cần trục tháp 10 tấn ngày 12/8/2014, biên bản kiểm định kỹ thuật an toàn cần trục tháp số 1908/10/ATVSLD. HCM; chứng nhận kiểm định cần trục tháp ngày 12/8/2014; xuất hóa đơn GTGT theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng Công ty T phải thanh toán trả Công ty Z là 1.039.594.770 đồng. Phía công ty T cũng đã thanh toán trả Công ty Z 687.000.000 đồng tiền nợ, sau đó không thanh toán trả tiền theo thỏa thuận.

Ngày 30/11/2015 đại diện Công ty TNHH Z và đại diện Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T đã tiến hành đối chiếu công nợ, đại diện công ty T xác nhận Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T còn nợ công ty TNHH Z tiền thuê thiết bị chưa thanh toán đến hết ngày 30/11/2015 là 352.594.770 đồng.

Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty Z đã nhiều lần yêu cầu công ty T thanh toán trả nợ. Ngày 31/12/2015 Công ty T chuyển trả 45.000.000 đồng; ngày 4/2/2016 Công ty T tiếp tục thanh toán trả 30.000.000 đồng, sau đó không thanh toán trả nữa. Vì vậy tính đến nay Công ty T còn nợ Công ty Z số tiền 277.594.770 đồng

Nay Công ty Z khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty T thanh toán trả công ty Z toàn bộ tiền nợ gốc là 277.594.770 đồng và tiền lãi phạt chậm trả theo thỏa thuận tại hợp đồng tính từ ngày 5/2/2016 đến ngày 20.01.2021 (tức ngày đưa vụ án ra xét xử) là 144.619.270 đồng (tiền lãi được tính theo công thức sau $277.594.770 \times 10,5\%/\text{năm} \times 1.811 \text{ ngày}$)

Đại diện bị đơn thừa nhận Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công nghiệp T có ký hợp đồng thuê cần trục tháp với Công ty TNHH Z để phục vụ thi công công trình tại dự án FOMOSA có tổng trị giá hợp đồng là 1.039.594.770 đồng và đã ký bảng đối soát công nợ giữa hai bên, xác nhận đến hết ngày 30/11/2015 Công ty T còn nợ Công ty TNHH Z tổng số tiền là 352.594.770 đồng. Sau khi chốt công nợ, công ty T có thanh toán trả Công ty TNHH Z 75.000.000 đồng. Vì vậy tổng số tiền công ty T còn nợ Công ty Z là 277.594.770 đồng

Nay Công ty TNHH Z khởi kiện yêu cầu công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công nghiệp T trả nợ, công ty Tn có ý kiến như sau: hiện công ty gặp rất nhiều khó khăn do công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nên vốn động nhiều, chưa thu hồi được. Vì vậy đề nghị công ty Z cho chúng tôi xin tiền lãi, còn

tiền nợ gốc thì chúng tôi đề xuất phương án trả nợ như sau: ngày 31/12/2020 thanh toán trả 100.000.000 đồng; ngày 31/3/2021 thanh toán trả 100.000.000 đồng; ngày 30/6/2021 thanh toán trả nốt 77.594.770 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T thanh toán trả Công ty cổ phần TNHH Z toàn bộ tiền nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán cho đến ngày xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông phát biểu ý kiến: Việc thụ lý, giải quyết vụ án được thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ pháp luật, đại diện nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành pháp luật nghiêm chỉnh. Về nội dung đơn khởi kiện: Yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Z yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 30, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 306 Luật thương mại, nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T thanh toán trả Công ty TNHH Z toàn bộ tiền nợ gốc và tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

1} Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T có địa chỉ trụ sở tại: H, phường Y, quận Hà Đông, Hà Nội nên căn cứ Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Hà Đông giải quyết.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp phát sinh theo hợp đồng thuê thiết bị cần trực tháp giữa hai công ty có đăng ký kinh doanh, đều có mục đích kinh doanh; hai doanh nghiệp có đủ tư cách pháp nhân trong việc ký kết hợp đồng nên căn cứ Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự xác định tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thuê cần trực nêu trên là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Do đại diện của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T có đơn xin xử vắng mặt nên áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

2} Về nội dung:

2.1. Xét hợp đồng ký kết giữa Công ty TNHH Z với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T ngày 16/7/2014, Hội đồng xét xử thấy: hợp đồng thuê thiết bị số 16.07.2014/HĐKT/Z - T ngày 16/7/2014 thể hiện ngày 16/7/2014 đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Z và đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T cùng nhau ký kết hợp đồng thuê thiết bị và thỏa thuận các điều khoản liên quan đến thời hạn thuê, giá thuê, số lượng máy

móc cho thuê, phương thức thanh toán..., đến ngày 2/3/2015 đại diện hai công ty tiếp tục ký kết phụ lục hợp đồng số 02032015/HĐKT/Z – T, thỏa thuận về việc gia hạn thời hạn thuê; còn các nội dung khác vẫn giữ nguyên không thay đổi. Do hợp đồng hai công ty ký kết trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ và đảm bảo đầy đủ các nội dung, điều kiện pháp luật quy định về hợp đồng kinh tế nên xác định hợp đồng thuê thiết bị số 16.07.2014/HĐKT/Z - T và phụ lục hợp đồng số 02032015/HĐKT/Z – T ký ngày 2/3/2015 là hợp pháp.

2.2.Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty T thanh toán trả Công ty TNHH Z số tiền 277.594.770 đồng còn nợ, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi ký hợp đồng về việc cho thuê cần trục tháp, Công ty Z đã bàn giao thiết bị thuê cho Công ty cổ phần T theo đúng số lượng, chủng loại máy móc và thời hạn thuê, bên Công ty T đã nhận máy thuê và hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với thời gian thuê theo đúng nội dung thỏa thuận; hai bên đã thống nhất thỏa thuận tổng giá trị thuê máy móc thiết bị Công ty T phải thanh toán trả Công ty TNHH Z là 1.039.594.770 đồng; Công ty T cũng đã thanh toán trả Công ty Z 687.000.000 đồng tiền thuê cần trục.

Tại bảng đối soát công nợ, đại diện hai công ty đã xác nhận tạm tính đến hết ngày 30/11/2015, Công ty T còn nợ công ty Z tiền thuê thiết bị chưa thanh toán là 352.594.770 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty Z đã nhiều lần yêu cầu công ty T thanh toán trả nợ, ngày 31/12/2015 Công ty T trả 45.000.000 đồng; ngày 4/2/2016 Công ty T tiếp tục thanh toán trả 30.000.000 đồng, sau đó không thanh toán trả nữa. Đại diện Công ty T cũng xác nhận sau khi chốt công nợ, Công ty cổ phần T đã thanh toán trả Công ty TNHH Z số tiền 75.000.000 đồng; đến nay, Công ty T còn nợ công ty TNHH Z số tiền là 277.594.770 đồng. Vì vậy có đủ căn cứ xác định Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T còn nợ Công ty Z tiền nợ gốc là 277.594.770 đồng tiền nợ gốc. Xét yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH Z là có căn cứ nên chấp nhận, buộc Công ty cổ phần T thanh toán trả Công ty TNHH Z toàn bộ số tiền nợ gốc còn nợ là 277.594.770 đồng.

2.3.Đối với yêu cầu Công ty cổ phần T thanh toán tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán của Công ty TNHH Z, Hội đồng xét xử thấy nghĩa vụ thanh toán tiền nợ của Công ty cổ phần T phát sinh từ hợp đồng ký kết giữa hai bên; mặc dù trong hợp đồng thuê thiết bị các bên không thỏa thuận về lãi suất đối với số tiền chậm trả; tuy nhiên theo quy định của pháp luật tại Điều 306 Luật thương mại “trong trường hợp vi phạm hợp đồng, chậm thanh toán thì bên bị vi phạm có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả nên xác định yêu cầu buộc Công ty cổ phần T thanh toán tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán của Công ty TNHH Z là hợp pháp, có cơ sở chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất ba ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm xét xử để quyết định mức lãi suất chậm trả.

Tòa án nhân dân quận Hà Đông đã gửi công văn số 275/2020/CV-TA yêu cầu ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Hà Nội

II; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Thành An về mức lãi suất quy định tại ba ngân hàng.

Tại phiên tòa, Đại diện Công ty TNHH Z yêu cầu tính lãi theo mức 10,5%/năm. Xét thấy mức lãi suất đại diện Công ty Z yêu cầu áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận

Về thời hạn tính lãi: tại phiên tòa đại diện Công ty TNHH Z yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần T thanh toán trả tiền lãi do chậm thanh toán đối với số tiền chậm thanh toán trả Công ty TNHH Z kể từ ngày 5/2/2016 (tức sau ngày Công ty T thanh toán trả tiền cho Công ty TNHH Z lần cuối cùng) đến ngày đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử thấy hai công ty đối chiếu công nợ với nhau chốt nợ đến hết ngày 30/11/2015, sau đó Công ty T thanh toán trả Công ty TNHH Z tiền nợ hai lần vào các ngày 31/12/2015 và 4/2/2016. Việc Công ty TNHH Z đề nghị tính lãi đối với số tiền chậm thanh toán kể từ ngày 5/2/2016 (tức sau ngày Công ty T thanh toán trả tiền cho Công ty TNHH Z lần cuối cùng) đến ngày đưa vụ án ra xét xử là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên chấp nhận. Như vậy tính từ ngày 5/2/2016 đến ngày 20/1/2021 (tức ngày đưa vụ án ra xét xử) là 1.810 ngày. Vì vậy số tiền lãi do chậm thanh toán được tính cụ thể như sau:

$277.594.770 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 1.810 \text{ ngày} = 144.539.413 \text{ đồng};$

Như vậy, tổng cộng tiền nợ gốc và tiền lãi do chậm thanh toán, Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH Z là 422.134.183 đồng trong đó nợ gốc là 277.594.770 đồng; tiền lãi là 144.539.413 đồng

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên trả lại nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây; đồng thời buộc bị đơn là công ty cổ phần T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Bởi các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 30, Điều 35; Điều 39; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 306 Luật thương mại.

- Căn cứ Điều 11 Nghị Quyết 01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/QH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Z

2. Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T phải thanh toán trả Công ty TNHH Z tổng số tiền là 422.134.183 đồng trong đó nợ gốc là 277.594.770 đồng; tiền lãi là 144.539.413 đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất nợ

quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp T phải nộp 20.885.368 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Công ty TNHH Z số tiền 7.311.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009695 ngày 29/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông.

4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận

- TAND TP Hà Nội.
- VKS ND quận Hà Đông.
- THA DS quận Hà Đông.
- Đ- ông sự.
- L- u

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kiểm